

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 06 vào ngày 21 tháng 10 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán đồ điện, bảo hộ lao động, đồ dùng gia dụng, gas, bếp gas, nước uống, nước giải khát đóng chai, bia, rượu, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, thiết bị, dụng cụ máy móc và trang phục ngành y tế, thiết bị điện, hàng điện tử ô tô, xe máy, thiết bị thể thao, chăm sóc sức khỏe;
- Sản xuất và mua bán coppha, giàn giáo, thép định hình. Cửa hoa, cửa sắt, hàng rào sắt, khung bằng thép, đồ gỗ nội thất, bàn ghế giường tủ, đồ thép mỹ nghệ bằng sắt, cầu kiện thép; Mua bán sắt thép, dụng cụ thể thao;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà máy thủy điện; Xây nhà cho sinh viên, làng sinh viên; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, vui chơi, giải trí (trừ vui chơi có thưởng); Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi, trạm điện đến 35KV;
- Đào tạo hệ trung cấp nghề: Tiện, gò, hàn, phay, nguội, điện, kinh tế, lễ hành du lịch, võ thuật, thể thao, lái xe; Vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ; Dịch vụ lễ hành du lịch; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản; Trồng rừng; Nuôi trồng, mua bán cây cảnh, cây lấy hạt, củ quả; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 3.500.000 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 2.921.634.165 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 714.496.456 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là: 5.000.245.216 VND. (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là: 4.428.611.051 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty trong suốt năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Thái	Ủy viên
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên
Ông Tô Hữu Khánh	Ủy viên
Dương Quốc Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Hà	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Lê Trọng Thành	Trưởng Ban
Bà Dương Thị Vân	Thành viên
Ông Lương Văn Phong	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

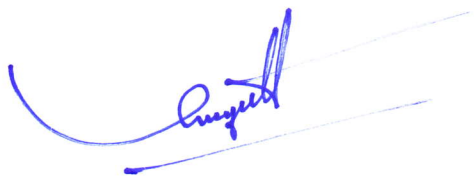
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2014

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Phùng Văn Bộ

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ.

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được lập ngày 31/03/2014, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thành

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0647 – 2013 – 133 – 1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0726 – 2013 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.778.886.421	90.084.896.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.233.657.028	2.271.299.226
1. Tiền	111		3.233.657.028	2.271.299.226
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13.450.000.000	11.999.795.315
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.450.000.000	11.999.795.315
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	22.135.985.631	14.055.169.232
1. Phải thu của khách hàng	131		19.341.039.350	8.282.327.212
2. Trả trước cho người bán	132		2.140.915.122	2.573.410.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		660.031.159	3.199.431.895
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.000.000)	
IV. Hàng tồn kho	140		54.742.829.266	61.456.264.255
1. Hàng tồn kho	141	V.04	54.742.829.266	61.456.264.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.216.414.496	302.368.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.344.880	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			100.299.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.200.069.616	202.069.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.148.099.362	10.239.723.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10.052.188.238	8.439.877.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.871.200.570	3.784.593.785
- Nguyên giá	222		5.335.381.920	5.265.063.207
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.464.181.350)	(1.480.469.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.180.987.668	4.655.284.090
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (*)	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (**)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.095.911.124	1.799.845.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.095.911.124	1.799.845.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.926.985.783	100.324.620.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.926.740.568	60.896.009.084
I. Nợ ngắn hạn	310		24.264.740.568	60.896.009.084
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15.1	12.784.278.464	44.035.851.714
2. Phải trả người bán	312	V.15.2	6.832.103.358	7.482.628.397
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15.3	50.000.000	2.107.145.984
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	917.981.285	120.979.015
5. Phải trả công nhân viên	315		4.209.693	27.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.049.083.360	6.576.191.986
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	627.084.408	546.211.988
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		41.662.000.000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	41.662.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.000.245.215	39.428.611.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.000.245.215	39.428.611.051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.000.245.215	4.428.611.051
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.926.985.783	100.324.620.135

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thúy Hà

[Signature]

Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám

Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	50.991.853.524	41.289.053.704
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	50.991.853.524	41.289.053.704
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	40.330.041.686	30.791.799.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.661.811.838	10.497.254.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.948.694.395	1.014.851
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.699.098.771	7.956.843.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.699.098.771	7.956.843.069
8. Chi phí bán hàng	24		371.554.997	442.681.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	1.095.436.631	1.039.424.867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.444.415.834	1.059.320.014
11. Thu nhập khác	31		40.052.000	-
12. Chi phí khác	32		560.469.268	79.993.555
13. Lợi nhuận khác	40		(520.417.268)	(79.993.555)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.923.998.566	979.326.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.002.364.402	264.830.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.921.634.164	714.496.456
18. Lãi trên cổ phiếu		VI.22.5	835	204

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Đỗ Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36.406.310.061	53.279.059.441
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.486.266.337)	(66.689.828.967)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.754.771.670)	(1.010.284.501)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.591.160.269)	(823.329.896)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(558.040.984)	(2.138.513.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.670.256.685	21.469.858.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.052.613.441)	(185.774.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.366.285.955)	3.901.185.359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.580.272.703)	(2.585.906.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.450.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.999.795.315	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.948.694.395	1.014.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.081.782.993)	(7.584.891.530)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.673.500.000	21.061.671.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.263.073.250)	(17.753.211.359)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.410.426.750	3.308.459.876
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	962.357.802	(375.246.295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.271.299.226	2.646.545.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.233.657.028	2.271.299.226

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thúy Hà

Đỗ Thị Thúy Hà



Phùng Văn Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 06 vào ngày 21 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ/cp, tương đương 3.500.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán đồ điện, bảo hộ lao động, đồ dùng gia dụng, gas, bếp gas, nước uống, nước giải khát đóng chai, bia, rượu, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, thiết bị, dụng cụ máy móc và trang phục ngành y tế, thiết bị điện, hàng điện tử ô tô, xe máy, thiết bị thể thao, chăm sóc sức khỏe;
- Sản xuất và mua bán cốp pha, giàn giáo, thép định hình. Cửa hoa, cửa sắt, hàng rào sắt, khung bằng thép, đồ gỗ nội thất, bàn ghế giường tủ, đồ thép mỹ nghệ bằng sắt, cầu kiện thép; Mua bán sắt thép, dụng cụ thể thao;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà máy thủy điện; Xây nhà cho sinh viên, làng sinh viên; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, vui chơi, giải trí (trừ vui chơi có thưởng); Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi, trạm điện đến 35KV;
- Đào tạo hệ trung cấp nghề: Tiện, gò, hàn, phay, nguội, điện, kinh tế, lễ hành du lịch, võ thuật, thể thao, lái xe; Vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ; Dịch vụ lễ hành du lịch; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản; Trồng rừng; Nuôi trồng, mua bán cây cảnh, cây lấy hạt, củ quả; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của công ty kết thúc ngày 31/12/2013.

Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của công ty kết thúc ngày 31/12/2013.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-8 năm
- Phương tiện vận tải	6-7 năm
- Thiết bị văn phòng	3-7 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (nếu có)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	Vốn chủ - sở hữu thực có	X	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
---	---	---	--------------------------------	---	--

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	---	---	--	---	--

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả

về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

14. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

18.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chỉ phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.226.254.043	2.258.173.653
Tiền gửi ngân hàng	7.402.985	13.125.573
Cộng	3.233.657.028	2.271.299.226
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	13.450.000.000	11.999.795.315
- Cho Công ty CP đầu tư phía Bắc vay (i)	8.500.000.000	
- Cho Cty CP Tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp vay (ii)	2.750.000.000	2.000.000.000
- Cho Công ty CP Hiếu Giang vay (iii)	1.200.000.000	
- Cho Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo (iv)	1.000.000.000	
- Công ty Cổ phần khoáng sản Thái An Phát vay		4.999.795.315
- Cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại Nhật Minh vay		5.000.000.000
Cộng	13.450.000.000	11.999.795.315

(i) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 20/01/2013 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc số tiền: 8.500.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần đầu tư phía Bắc phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(ii) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 01/HTTĐ-TTB ngày 02/01/2013 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt Pháp số tiền: 2.750.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để công ty cổ phần xây dựng Việt Pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và thi công công trình do công ty nhận thầu trong đó có chung cư TB.CO. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt Pháp phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(iii) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 03 ngày 11/01/2013 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và công ty cổ phần Hiếu Giang số tiền: 1.200.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để công ty cổ phần Hiếu Giang thực hiện sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư bên công ty cổ phần Hiếu Giang phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(iv) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 04 ngày 27/11/2013 giữa công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và công ty cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo số tiền: 1.000.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn để công ty cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo thực hiện sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư công ty cổ phần đầu tư Minh Đạo phải trả được tính cố định bằng 15%/năm tính trên số vốn thực góp.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng:	19.341.039.350	8.282.327.212
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Hùng Phát	2.597.112.820	987.881.246
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo	3.049.737.920	
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền	2.454.960.633	
- Công ty cổ phần đầu tư Phía Bắc	1.806.309.819	1.544.054
- Công ty cổ phần Tiến Minh 888	4.196.710.629	5.163.994.253
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	1.340.856.000	
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Sông Thao	872.811.725	
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Hào	292.140.450	
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Quyết Tâm	1.824.899.868	
- Phải thu của khách hàng khác	905.499.486	2.128.907.659

Trả trước cho người bán:	2.140.915.122	2.573.410.125
- Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Ba Sao	230.000.000	
- Công ty TNHH Thương mại Hà Cấn	509.607.100	
- Công ty CP TV&ĐT xây dựng Thái Nguyên		230.000.000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Hùng Phát		2.270.172.174
- Công ty CP Khoáng sản Thái An Phát	1.300.013.540	
- Trả trước cho người bán khác	101.294.482	73.237.951
Phải thu khác:	660.031.159	3.199.431.895
- Trường dạy nghề Tiến Bộ	399.795.315	3.000.000.000
- Phải thu khác	260.235.844	199.431.895
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi:	(6.000.000)	-
- Đài truyền hình Thái Nguyên (*)	(6.000.000)	
Cộng	22.135.985.631	14.055.169.232

(*) Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ ứng trước tiền cho Đài truyền hình Thái Nguyên 20.000.000 đồng từ năm 2012 để thực hiện quảng cáo. Đến thời điểm lập báo cáo 31/12/2013 công ty chưa có chứng từ hoàn nhập chi phí vì vậy kiểm toán thực hiện trích lập 30% số tiền trên.

4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.617.699.990	20.603.187.444
Công cụ, dụng cụ	577.738.357	4.650.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	24.034.889.672	21.780.428.267
Thành phẩm	10.336.215.184	13.551.897.256
Hàng hóa	3.176.286.063	5.516.101.288
Cộng	54.742.829.266	61.456.264.255

(i): Trong đó bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí phát sinh xây dựng chung cư Tiến Bộ	23.889.650.166	21.636.326.311
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	145.239.506	144.101.956
	24.034.889.672	21.780.428.267

Theo công văn số 977/UBND-TH của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 31/05/2012 về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư của công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ. UBND tỉnh chấp thuận cho công ty được chuyển đổi dự án đầu tư nhà ở cho người có thu nhập thấp và căn hộ liền kề (đã được UBND tỉnh chấp thuận tại công văn số 46/UBND-TH ngày 13/01/2012) thành dự án đầu tư chung cư TBCO.

Đây là toàn bộ chi phí xây dựng dự án công ty đang theo dõi trên TK 241 - xây dựng cơ bản dở dang và chuyển sang theo dõi trên tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi nhận được quyết định chuyển đổi.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

54.742.829.266 61.456.264.255

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	146.269.616	146.269.616
- Tạm ứng	1.053.800.000	55.800.000
Cộng	1.200.069.616	202.069.616

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	2.638.840.836	388.500.000	2.171.474.175	66.248.196		5.265.063.207
Số tăng trong năm	909.090.909	-	-			921.590.909
- Mua trong năm				12.500.000		12.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	909.090.909					909.090.909
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	83.000.000	689.524.000	78.748.196	-	851.272.196
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			689.524.000			689.524.000
- Giảm theo TT 45/2013		83.000.000		78.748.196		161.748.196
Số dư cuối năm	3.547.931.745	305.500.000	1.481.950.175	-		5.335.381.920
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	452.595.420	134.882.836	854.274.642	38.716.524		1.480.469.422
Số tăng trong năm	107.027.617	28.532.407	158.769.546	3.477.446	-	297.807.016
- Khấu hao trong năm	107.027.617	28.532.407	158.769.546	3.477.446		297.807.016
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	32.674.382	239.226.736	42.193.970	-	314.095.088
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			239.226.736			239.226.736
- Giảm theo TT 45/2013		32.674.382		42.193.970		74.868.352
Số dư cuối năm	559.623.037	130.740.861	773.817.452	-		1.464.181.350
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.186.245.416	253.617.164	1.317.199.533	27.531.672		3.784.593.785
Tại ngày cuối năm	2.988.308.708	174.759.139	708.132.723	-		3.871.200.570

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.180.987.668	4.655.284.090
- Nhà máy cầu lông	6.180.987.668	4.655.284.090
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	6.180.987.668	4.655.284.090

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	1.095.911.124	1.799.845.414
Cộng	1.095.911.124	1.799.845.414

15.1. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	12.784.278.464	44.035.851.714
Cộng	12.784.278.464	44.035.851.714

Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2013	Phương thức bảo đảm vay
Vay bằng VND						
	Ngân Hàng ĐT&PT VN- CN Thái Nguyên	10%/năm	Theo từng HĐTD cụ thể		12.665.778.464	Những tài sản được hình thành từ vốn vay
052/HĐTD ngày 15/6/2012	Ngân hàng Quốc tế VIB	13%/năm	Theo từng HĐTD cụ thể		118.500.000	TS bảo đảm là quyền sử dụng đất, xe ô tô
	Cộng (VND)			-	12.784.278.464	

15.2. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Doanh nghiệp tư nhân thép Dung Tân	506.000.000	
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền	1.778.097.130	938.858.231
- Công ty TNHH Đức Châu	604.594.070	512.317.070
- DNTN Nam Lợi	713.864.756	713.864.756
- Cty CP thương binh Đoàn Kết	2.789.863.507	2.169.816.379
- Phải trả người bán khác	439.683.895	3.147.771.961
Cộng	6.832.103.358	7.482.628.397

15.3. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Khách hàng ứng trước mua chung cư	50.000.000	
- Công ty TNHH Xuân Thủy		20.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Kỳ		26.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền		33.792.887
- Công ty cổ phần bất động sản Petrolimex		2.000.000.000
- Công ty cổ xây dựng số 2 Thái Nguyên		495.000
- Công ty TNHH XNK và đầu tư Thái Nguyên		26.858.097
	50.000.000	2.107.145.984

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	349.508.142	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.583.143	69.259.725
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	54.890.000	51.719.290
Cộng	917.981.285	120.979.015

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước vào chi phí do hàng về trước hóa đơn về sau		16.191.986
Trích trước vào chi phí lãi vay	3.049.083.360	6.560.000.000
Cộng	3.049.083.360	6.576.191.986

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	623.394.460	400.456.288
Bảo hiểm y tế	1.837.736	33.826.644
Kinh phí công đoàn	-	92.517.816
Bảo hiểm thất nghiệp	852.212	18.411.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000	1.000.000
Cộng	627.084.408	546.211.988

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	40.000.000.000	
Vay dài hạn ngân hàng (i)	40.000.000.000	
Vay trung hạn	1.662.000.000	
Vay trung hạn ngân hàng (ii)	1.662.000.000	
Nợ dài hạn		
Cộng	41.662.000.000	

(i) - Theo công văn số 2273/CV-BIDVTN về việc thực hiện tái cơ cấu cho vay dài hạn và trung hạn để bù đắp khoản vay ngắn hạn. Gồm khoản vay dài hạn: 40 tỷ đồng, thời gian vay: 6 năm, ân hạn: 1 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay; Thế chấp quyền kinh doanh, phát triển dự án, xác định giá trị tài sản đảm bảo trên cơ sở chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra trong việc triển khai, kinh doanh dự án để hình thành dự án, đảm bảo phù hợp với dự toán của từng giai đoạn.

(ii) - Theo hợp đồng tín dụng trung hạn đối với doanh nghiệp số 02/2013/HĐ ngày 28/11/2013 của Chi nhánh ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển tỉnh Thái Nguyên.

- Hạn mức vay: 6.386.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1 (tầng 4 + tầng 5).

- Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất: theo nguyên tắc thả nổi, lãi suất hiện tại cho đến hết 25/12/2013 là: 11%/năm.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000		-		6,843,406,560	41,843,406,560
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					714,496,456	714,496,456
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức (i)						
Giảm khác (i)					3,129,291,965	3,129,291,965
Số dư đầu năm	35,000,000,000				4,428,611,051	39,428,611,051
Tăng vốn trong năm						
Lãi trong năm					2,921,634,164	2,921,634,164
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm (i)					350,000,000	350,000,000
Chia cổ tức (i)					2,000,000,000	2,000,000,000
Giảm khác						
Số dư cuối năm	35,000,000,000				5,000,245,215	40,000,245,215

(i) Công ty thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông số 87 ngày 05/04/2013 của công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ.

22.2. Chi tiết vốn điều lệ và vốn đầu tư

	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	35,000,000,000	100	35,000,000,000	100
Cộng	35,000,000,000	100	35,000,000,000	100

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4. Cổ phiếu	Số cuối năm CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.921.634.164	714.496.456
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	835	204

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	46.770.468.299	40.409.453.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.221.385.225	879.600.361
Cộng	50.991.853.524	41.289.053.704

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	46.770.468.299	40.409.453.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.221.385.225	879.600.361
Cộng	50.991.853.524	41.289.053.704

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	39.408.166.754	30.294.022.128
Giá vốn cung cấp dịch vụ	921.874.932	497.777.079
Cộng	40.330.041.686	30.791.799.207

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.948.694.395	1.014.851
Cộng	1.948.694.395	1.014.851

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.699.098.771	7.956.843.069
Cộng	6.699.098.771	7.956.843.069

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.923.998.566	979.326.459
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	85.459.040	79.993.555
Các khoản điều chỉnh tăng	85.459.040	79.993.555
Thu nhập chịu thuế	4.009.457.606	1.059.320.014
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.002.364.402	264.830.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo KTN	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.002.364.402	264.830.003

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	4.533.271.208	9.357.048.842
Chi phí nhân công	1.913.343.987	1.232.132.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.968.880	369.364.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.228.029	284.609.911
Chi phí bằng tiền khác	94.476.074	35.239.290
Tổng cộng	7.322.288.178	11.278.394.958

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh hàng hóa, thành phẩm vật liệu xây dựng

Cho thuê vật liệu xây dựng

	<i>Kinh doanh hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	46.770.468.299	4.221.385.225	50.991.853.524
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần	46.770.468.299	4.221.385.225	50.991.853.524
Chi phí bộ phận	39.408.166.754	921.874.932	40.330.041.686
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.362.301.545	3.299.510.293	10.661.811.838

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

1.466.991.628

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

9.194.820.210

Doanh thu hoạt động tài chính

1.948.694.395

Chi phí tài chính

6.699.098.771

Thu nhập khác

40.052.000

Chi phí khác

560.469.268

Thuế TNDN hiện hành

1.002.364.402

Lợi nhuận sau thuế

2.921.634.164

Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ

1.580.272.703

và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí
trả trước dài hạn

1.122.632.988

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.233.657.028	2.271.299.226		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.995.070.509	21.481.554.422		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	50.000.000		
Cộng	23.228.727.537	23.802.853.648		

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Các khoản vay	12,784,278,464	41,662,000,000	54,446,278,464
Phải trả người bán	6,832,103,358		6,832,103,358
Chi phí phải trả	3,049,083,360		3,049,083,360
Phải trả khác	627,084,408		627,084,408
Số đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Các khoản vay	44,035,851,714		44,035,851,714
Phải trả người bán	7,482,628,397		7,482,628,397
Chi phí phải trả	6,576,191,986		6,576,191,986
Phải trả khác	546,211,988		546,211,988

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

- a. Trong năm, Ban giám đốc công ty cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

b. Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền kỳ này VND
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	94,217,846
Ông Phùng Văn Thái	Ủy viên HĐQT	81,060,154
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên HĐQT	48,346,423
Ông Lê Trọng Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Dương Thị Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	35,260,461

5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vi	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10.52	10.21
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89.48	89.79
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62.24	60.70
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	37.76	39.30
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1.61	1.65
<i>2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	3.91	1.48
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.69	0.23
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	7.41	2.37
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5.51	1.73
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.70	0.98
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.76	0.71
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	7.30	1.81

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng/Giám đốc



Đỗ Thị Thúy Hà

Đỗ Thị Thúy Hà

Phùng Văn Thái